

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 Năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		727.787.828.605	693.003.271.430
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.516.568.939	57.877.858.333
111	1 Tiền		13.516.568.939	57.877.858.333
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	323.333.801.300	326.432.365.400
121	1 Đầu tư ngắn hạn		323.418.584.924	326.518.584.924
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(84.783.624)	(86.219.524)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		256.436.697.630	195.294.029.759
131	1 Phải thu của khách hàng		44.396.555.552	44.761.568.804
132	2 Trả trước cho người bán		17.973.381.855	14.931.761.872
135	5 Các khoản phải thu khác	5	199.536.649.066	140.953.620.981
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(5.469.888.843)	(5.352.921.898)
140	IV Hàng tồn kho	6	120.355.325.824	101.509.542.252
141	1 Hàng tồn kho		120.581.318.065	101.696.834.493
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(225.992.241)	(187.292.241)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		14.145.434.912	11.889.475.686
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		3.263.146.573	783.269.539
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		7.254.971.445	6.397.600.144
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		44.449.262	27.271.123
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		3.582.867.632	4.681.334.880

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		597.692.887.035	522.335.452.933
220	II Tài sản cố định		451.150.430.945	385.013.446.001
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	110.909.535.697	119.480.651.341
222	- Nguyên giá		241.525.376.861	241.066.086.579
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(130.615.841.164)	(121.585.435.238)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính	8	3.592.388.936	3.809.269.880
225	- Nguyên giá		4.337.618.912	4.337.618.912
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(745.229.976)	(528.349.032)
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	4.618.961.693	4.796.614.067
228	- Nguyên giá		7.106.094.928	7.106.094.928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.487.133.235)	(2.309.480.861)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	332.029.544.619	256.926.910.713
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	140.982.866.123	130.786.573.441
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		75.976.000.000	75.976.000.000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		76.671.251.523	66.797.251.523
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(11.664.385.400)	(11.986.678.082)
260	V Tài sản dài hạn khác		1.488.166.767	1.546.963.571
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	984.371.917	1.096.388.721
268	2 Tài sản dài hạn khác		503.794.850	450.574.850
269	VI Lợi thế thương mại	13	4.071.423.200	4.988.469.920
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.325.480.715.640	1.215.338.724.363

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		778.129.113.469	654.085.136.384
310	I Nợ ngắn hạn		644.926.156.994	558.673.335.806
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	14	474.175.322.222	452.390.950.422
312	2 Phải trả người bán		55.383.572.493	50.610.103.854
313	3 Người mua trả tiền trước		11.567.067.312	2.797.175.259
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.520.838.519	7.717.574.133
315	5 Phải trả người lao động		4.928.688.084	5.633.680.110
316	6 Chi phí phải trả	16	9.714.336.088	6.504.648.584
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	82.377.622.632	34.202.441.768
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		258.709.644	(1.183.238.324)
330	II Nợ dài hạn		133.202.956.475	95.411.800.578
333	3 Phải trả dài hạn khác		213.900.000	179.900.000
334	4 Vay và nợ dài hạn	18	132.989.056.475	95.231.900.578
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		542.784.084.147	556.937.459.960
410	I Vốn chủ sở hữu	19	542.784.084.147	556.937.459.960
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		322.601.220.000	322.601.220.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		126.351.824.219	126.351.824.219
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		60.153.508.593	60.153.508.593
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		6.616.551.635	6.616.551.635
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.723.915.243	45.877.291.056
410	C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	26	4.567.518.024	4.316.128.019
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.325.480.715.640	1.215.338.724.363

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014


Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2/2014 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Quý 2/2013 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	83.450.200.188	163.992.558.020	77.096.795.819	161.339.424.965
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		196.444.321	346.032.879	238.189.394	590.491.783
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.253.755.867	163.646.525.141	76.858.606.425	160.748.933.182
11	4 Giá vốn hàng bán	21	66.673.720.743	137.067.925.725	67.403.569.257	137.184.023.614
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.580.035.124	26.578.599.416	9.455.037.168	23.564.909.568
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	8.094.892.593	14.483.270.467	26.206.906.171	26.567.529.217
22	7 Chi phí tài chính	23	7.596.276.571	11.043.746.889	3.552.392.298	5.011.524.602
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.879.471.026	7.701.515.197	2.041.500.285,00	3.656.974.337
24	8 Chi phí bán hàng		5.382.741.896	10.000.716.051	4.572.491.901	8.847.285.238
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.009.577.901	15.920.504.867	6.772.104.112	12.880.058.303
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.686.331.349	4.096.902.076	20.764.955.028	23.393.570.642
31	11 Thu nhập khác		4.139.514	52.283.639	27.064.255	1.524.842.531
32	12 Chi phí khác		685.987.016	705.303.663	209.912.171	1.865.580.838
40	13 Lợi nhuận khác		(681.847.502)	(653.020.024)	(182.847.916)	(340.738.307)
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.004.483.847	3.443.882.052	20.582.107.112	23.052.832.335
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	801.198.353	1.131.441.858	185.320.416	1.241.285.043
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		203.285.494	2.312.440.194	20.396.786.696	21.811.547.292
61	19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	26	63.190.344	251.390.007	176.547.599	343.199.017
62	20 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		140.095.150	2.061.050.187	20.220.239.097	21.468.348.275
70	21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	4	64	724	769

Lập biểu



Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



HAI PHONG
CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HAPACO
QUẬN NGÕ QUYỀN - THẢI PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.443.882.052	23.052.832.335
	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.363.335.557	(11.369.577.819)
02	- Khấu hao tài sản cố định		9.993.799.754	9.598.263.825
03	- Các khoản dự phòng		(168.061.637)	678.396.850
04	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3.210.539.924	641.669.223
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.374.457.681)	(25.944.882.054)
06	- Chi phí lãi vay		7.701.515.197	3.656.974.337.00
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.807.217.609	11.683.254.516
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(50.273.488.372)	(36.775.520.539)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(18.884.483.572)	(21.803.955.172)
11	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		44.318.801.858	11.901.056.276
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.367.860.230)	(562.867.963)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(4.087.368.578)	(3.512.637.756)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(1.813.387.217)	(3.784.765.180)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.761.378.312	1.546.322.623
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.273.971.888)	(1.206.217.851)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.813.162.078)	(42.515.331.046)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(76.092.656.434)	(32.819.457.625)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		-	87.254.732,00
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.200.000.000)	(34.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		426.000.000	8.901.540.517
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.393.516.963	463.889.648
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(79.473.139.471)	(20.886.772.728)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		198.371.508.454	151.567.146.290
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(139.879.002.379)	(68.289.921.132)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(570.420.000)	(452.223.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>57.922.086.075</i>	<i>82.825.002.158</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(44.364.215.474)	19.422.898.384
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		57.877.858.333	22.446.721.008
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.926.080	(49.891.622)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	13.516.568.939	41.819.727.770

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng: 055591-CTCP Tổng Giám đốc

Trần Thị Hằng

Vũ Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 08/08/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO là 500.002.510.000 đồng, tương đương 50.000.251 cổ phiếu.

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Việt Hưng	Xã Âu Lâu, TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Các công ty liên kết:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng	Tầng 5 Khánh Hội, Ngô Quyền, Hải Phòng

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực.
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty con	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 30/06/2014	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	32.894.800.000	26.169.600.000	26.169.600.000	100%
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	37.300.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	100%
Công ty TNHH HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	7.238.119.565	7.238.119.565	100%
Công ty Cổ phần Hải Hà	20.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	61,5%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	155.630.855.217	155.630.855.217	100%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931	10.984.455.931	100%
Công ty TNHH Hapaco Việt Hưng	10.000.000.000	7.086.500.000	7.086.500.000	100%
Công ty CP TMDV Hải Phòng	12.132.000.000	6.132.000.000	6.121.980.000	99,8%

9 / T Á Á X H

2.4 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng đang trong giai đoạn đầu tư và chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp vốn chủ sở hữu và Phương pháp giá gốc khoản đầu tư tại công ty liên kết trên không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm

2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là 500.002.510.000 đồng.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lãi từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lỗ từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.923.232.889	2.737.666.950
Tiền gửi ngân hàng	10.593.336.050	55.140.191.383
Cộng	13.516.568.939	57.877.858.333

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	103.584.924	103.584.924
Đầu tư ngắn hạn khác	323.315.000.000	326.415.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(84.783.624)	(86.219.524)
Cộng	323.333.801.300	326.432.365.400

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản Chứng khoán đầu tư ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Số dư nợ gốc
	VND
Cổ phiếu đã niêm yết	103.584.924
Cộng	103.584.924

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	23.738.530	23.738.530
Phải thu khác	199.512.910.536	140.929.882.451
Cộng	199.536.649.066	140.953.620.981

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.005.360.207	1.300.152.278
Nguyên liệu, vật liệu	26.802.222.960	24.791.792.321
Công cụ, dụng cụ	1.552.584.935	1.315.216.701
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.188.445.412	10.836.465.550
Thành phẩm	73.762.321.097	61.832.811.075
Hàng hoá	46.831.417	134.128.413
Hàng gửi đi bán	5.223.552.037	1.486.268.155
Cộng giá gốc hàng tồn kho	120.581.318.065	101.696.834.493
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(225.992.241)	(187.292.241)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	120.355.325.824	101.509.542.252

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2014

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	75.676.061.229	145.399.397.189	17.045.325.661	644.266.594	2.301.035.906	241.066.086.579
2. Số tăng trong năm	-	990.022.528	-	-	-	990.022.528
- <i>Mua sắm mới</i>	-	990.022.528	-	-	-	990.022.528
3. Số giảm trong năm	53.503.610	336.689.596	-	140.539.040	-	530.732.246
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	172.429.839	-	-	-	172.429.839
- <i>Giảm khác</i>	53.503.610	164.259.757	-	140.539.040	-	358.302.407
4. Số dư cuối năm	75.622.557.619	146.052.730.121	17.045.325.661	503.727.554	2.301.035.906	241.525.376.861
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	35.823.529.376	72.526.646.262	11.642.567.767	565.335.220	1.027.356.613	121.585.435.238
2. Số tăng trong năm	2.217.997.809	6.237.274.200	1.097.007.227	19.127.215	27.859.985	9.599.266.436
- <i>Trích khấu hao</i>	2.217.997.809	6.237.274.200	1.097.007.227	19.127.215	27.859.985	9.599.266.436
3. Số giảm trong năm	91.631.874	336.689.596	-	140.539.040	-	568.860.510
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	172.429.839	-	-	-	172.429.839
- <i>Giảm khác</i>	91.631.874	164.259.757	-	140.539.040	-	396.430.671
4. Số dư cuối năm	37.949.895.311	78.427.230.866	12.739.574.994	443.923.395	1.055.216.598	130.615.841.164
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	39.852.531.853	72.872.750.927	5.402.757.894	78.931.374	1.273.679.293	119.480.651.341
2. Cuối năm	37.672.662.308	67.625.499.255	4.305.750.667	59.804.159	1.245.819.308	110.909.535.697

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá				Cộng
1. Số dư đầu năm	-	4.337.618.912	-	4.337.618.912
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	4.337.618.912	-	4.337.618.912
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	-	528.349.032	-	528.349.032
2. Số tăng trong năm	-	216.880.944	-	216.880.944
- <i>Trích khấu hao</i>	-	216.880.944	-	216.880.944
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	745.229.976	-	745.229.976
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	-	3.809.269.880	-	3.809.269.880
2. Cuối năm	-	3.592.388.936	-	3.592.388.936

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá				Cộng
1. Số dư đầu năm	5.845.229.650	-	1.260.865.278	7.106.094.928
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.845.229.650	-	1.260.865.278	7.106.094.928
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.899.699.664	-	409.781.197	2.309.480.861
2. Số tăng trong năm	146.130.744	-	31.521.630	177.652.374
- <i>Trích khấu hao</i>	146.130.744	-	31.521.630	177.652.374
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2.045.830.408	-	441.302.827	2.487.133.235
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	3.945.529.986	-	851.084.081	4.796.614.067
2. Cuối năm	3.799.399.242	-	819.562.451	4.618.961.693

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	332.029.544.619	256.744.954.350
<i>Dự án Nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ</i>	<i>8.412.508.611</i>	<i>8.412.508.611</i>
<i>Dự án Nhà máy giấy Hải Hà (GĐ II)</i>	<i>1.558.422.298</i>	<i>1.558.422.298</i>
<i>Dự án Khu công nghiệp Tràng Cát</i>	<i>4.118.782.919</i>	<i>5.050.782.919</i>
<i>Dự án Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng</i>	<i>316.892.938.637</i>	<i>240.936.010.521</i>
<i>Dự án thủy điện Phiền Côn</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
<i>Dự án hệ thống xử lý nước thải tại XN Văn Yên</i>	<i>93.500.000</i>	<i>93.500.000</i>
<i>Dự án nhà máy nghiền Cacbonat Canxi</i>	<i>358.700.001</i>	<i>358.700.001</i>
<i>Chi phí XD khu xử lý nước thải</i>	<i>85.030.000</i>	<i>85.030.000</i>
<i>Chi phí xây lò đốt củi</i>	<i>77.705.790</i>	<i>-</i>
<i>Công trình khác</i>	<i>150.000.000</i>	<i>150.000.000</i>
<i>Cải tạo dây chuyền số 1 của XNLD Văn Bàn</i>	<i>181.956.363</i>	<i>-</i>
Chi phí sửa chữa lớn	-	181.956.363
Cộng	332.029.544.619	256.926.910.713

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	75.976.000.000	75.976.000.000
Đầu tư dài hạn khác	76.671.251.523	66.797.251.523
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(11.664.385.400)	(11.986.678.082)
Cộng	140.982.866.123	130.786.573.441

	30/06/2014 VND
Chi tiết Công ty liên doanh, liên kết như sau:	75.976.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	75.976.000.000
Chi tiết các khoản Đầu tư dài hạn khác:	76.671.251.523
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco	15.000.000.000
- Công ty CP Thương mại dịch vụ XNK Hải Đăng	10.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	26.047.000.000

11/01/2014

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng	422.382.548	539.027.572
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	561.989.369	557.361.149
Cộng	984.371.917	1.096.388.721

13 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND
Nguyên giá:	
- Số dư đầu kỳ	18.340.934.400
- Số dư cuối kỳ	18.340.934.400
Số đã phân bổ	
- Số đầu kỳ	13.352.464.480
- Số phân bổ trong kỳ	917.046.720
- Số dư cuối kỳ	14.269.511.200
Giá trị còn lại	
- Số đầu kỳ	4.988.469.920
- Số cuối kỳ	4.071.423.200

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	447.504.902.222	425.150.110.422
- Vay ngân hàng	403.854.902.222	396.550.110.422
- Vay đối tượng khác	43.650.000.000	28.600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	26.670.420.000	27.240.840.000
Cộng	474.175.322.222	452.390.950.422

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	1.955.266.715	3.227.885.212
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.792.884.202	2.483.391.868
Thuế Thu nhập cá nhân	358.293.833	307.788.886
Thuế Tài nguyên	9.423.709	5.912.315
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.159.433.416	1.424.833.738
Các loại thuế khác	241.629.492	267.762.114
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.907.152	-
Cộng	6.520.838.519	7.717.574.133

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí phải trả khác	6.668.073.052	3.053.926.433
Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	994.146.224	237.941.667
Chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	574.056.337	1.310.335.637
Trích trước chi phí lãi vay phải trả cho dự án Bệnh viện	408.715.725	265.556.912
Trích trước chi phí lãi vay phải trả cho HDSXKD	469.521.000	710.172.024
Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	599.823.750	926.715.911
Cộng	9.714.336.088	6.504.648.584

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	164.340.050	164.340.050
Kinh phí công đoàn	284.950.032	292.286.262
Bảo hiểm xã hội	2.924.299.725	55.867.914
Bảo hiểm y tế	100.826.609	-
Phải trả về cổ phần hoá	591.246.901	591.246.901
Cổ tức phải trả cho cổ đông	16.052.326.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.259.633.315	33.098.700.641
Cộng	82.377.622.632	34.202.441.768

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	132.377.388.897	94.620.233.000
- Vay ngân hàng	132.377.388.897	94.620.233.000
Nợ dài hạn	611.667.578	611.667.578
- Thuê tài chính	611.667.578	611.667.578
Cộng	132.989.056.475	95.231.900.578

= 5 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2014

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND							
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	280.752.610.000	168.200.434.219		(4.662.935.543)	60.153.508.593	6.616.551.635	22.518.690.641	533.578.859.545
Tăng vốn trong năm trước	41.848.610.000	(41.848.610.000)						-
Lãi trong năm trước							23.378.905.559	23.378.905.559
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(4.600.000)	(4.600.000)
Giảm khác							(15.705.144)	(15.705.144)
Số dư cuối năm trước	322.601.220.000	126.351.824.219	-	(4.662.935.543)	60.153.508.593	6.616.551.635	45.877.291.056	556.937.459.960
Lãi trong năm nay							2.061.050.187	2.061.050.187
Tăng khác			58.849.240				-	58.849.240
Chia cổ tức trong năm							(16.052.326.000)	(16.052.326.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(147.100.000)	(147.100.000)
Giảm khác			(58.849.240)				(15.000.000)	(73.849.240)
Số dư cuối năm	322.601.220.000	126.351.824.219	-	(4.662.935.543)	60.153.508.593	6.616.551.635	31.723.915.243	542.784.084.147

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2014	đến 30/06/2014	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	322.601.220.000		
Vốn góp đầu năm	322.601.220.000		
Vốn góp tăng trong kỳ	-		
Vốn góp giảm trong kỳ	-		
Vốn góp cuối kỳ	322.601.220.000		

c) Cổ phiếu		30/06/2014
		VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		32.260.122
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		32.260.122
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		32.260.122
Số lượng cổ phiếu được mua lại		155.470
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		32.104.652
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		32.104.652
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành		10.000 VND/CP
d) Các quỹ công ty		30/06/2014
		VND
Quỹ đầu tư phát triển		60.153.508.593
Quỹ dự phòng tài chính		6.616.551.635
Cộng		66.770.060.228
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý 2/2014	Quý 2/2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	82.700.473.380	76.238.917.054
Doanh thu cung cấp dịch vụ	749.726.808	857.878.765
Cộng	83.450.200.188	77.096.795.819
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý 2/2014	Quý 2/2013
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	65.976.761.246	66.540.213.256
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	696.959.497	863.356.001
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	66.673.720.743	67.403.569.257
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 2/2014	Quý 2/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.091.621.791	2.258.114.118
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	23.410.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	108.812.786	532.706.382
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(105.541.984)	210.258
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.875.413
Cộng	8.094.892.593	26.206.906.171

= 0 / T I A X H

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
Lãi tiền vay	3.879.471.026	2.041.500.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	443.763.240	213.126.318
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.210.539.924	641.879.481
Dự phòng các khoản đầu tư	62.502.381	655.881.350
Chi phí tài chính khác	-	4.864
Cộng	7.596.276.571	3.552.392.298

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế kỳ hiện hành (*)	801.198.353	185.320.416
Cộng	801.198.353	185.320.416

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại theo từng đơn vị như sau:

	Quý 2/2014 VND
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	566.585.617
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	60.337.337
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	158.390.171
Công ty cổ phần Hải Hà	20.831.009
Công ty TNHH Hapaco Việt Hưng	(4.945.781)
Cộng	801.198.353

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2/2014 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	140.095.150
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	140.095.150
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.104.652
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4

26 . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Chi tiết	Tỷ lệ	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đông thiểu số	Lợi ích cổ đông thiểu số
Công ty CP Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	251.683.470	4.567.518.024
Công ty CP TMDV Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(293.463)	0
Cộng			251.390.007	4.567.518.024

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	<i>Giá trị ghi sổ kế toán</i>			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.516.568.939	-	57.877.858.333	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	243.933.204.618	(5.469.888.843)	185.715.189.785	(5.352.921.898)
Các khoản cho vay	323.562.000.000	-	352.138.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	103.584.924	(84.783.624)	103.584.924	(86.219.524)
Đầu tư dài hạn	76.424.251.523	(11.664.385.400)	41.074.251.523	(11.986.678.082)
Cộng	657.539.610.004	(17.219.057.867)	636.908.884.565	(17.425.819.504)

	<i>Giá trị sổ kế toán</i>	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	607.164.378.697	547.622.851.000
Phải trả người bán, phải trả khác	137.975.095.125	84.992.445.622
Chi phí phải trả	9.714.336.088	6.504.648.584
Cộng	754.853.809.910	639.119.945.206

Tập đoàn HAPACO chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn HAPACO đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Tập đoàn HAPACO có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn HAPACO sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn HAPACO chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn HAPACO được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn HAPACO có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn HAPACO quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn HAPACO.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn HAPACO. Tập đoàn HAPACO có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.516.568.939			13.516.568.939
Phải thu khách hàng, phải thu khác	238.463.315.775			238.463.315.775
Các khoản cho vay	323.315.000.000	247.000.000		323.562.000.000
Đầu tư ngắn hạn	18.801.300			18.801.300
Đầu tư dài hạn			64.759.866.123	64.759.866.123
Cộng	575.313.686.014	247.000.000	64.759.866.123	640.320.552.137
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.877.858.333			57.877.858.333
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.362.267.887			180.362.267.887
Các khoản cho vay	326.415.000.000	25.723.000.000		352.138.000.000
Đầu tư ngắn hạn	17.365.400			17.365.400
Đầu tư dài hạn			29.087.573.441	29.087.573.441
Cộng	564.672.491.620	25.723.000.000	29.087.573.441	619.483.065.061

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn HAPACO gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn HAPACO chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014			
Vay và nợ	474.175.322.222	132.989.056.475	607.164.378.697
Phải trả người bán, phải trả khác	137.761.195.125	213.900.000	137.975.095.125
Chi phí phải trả	9.714.336.088	-	9.714.336.088
Cộng	<u>621.650.853.435</u>	<u>133.202.956.475</u>	<u>754.853.809.910</u>
Tại ngày 01/01/2014			
Vay và nợ	452.390.950.422	95.231.900.578	547.622.851.000
Phải trả người bán, phải trả khác	84.812.545.622	179.900.000	84.992.445.622
Chi phí phải trả	6.504.648.584	-	6.504.648.584
Cộng	<u>543.708.144.628</u>	<u>95.411.800.578</u>	<u>639.119.945.206</u>

Tập đoàn HAPACO cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn HAPACO có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2014**

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

	Hải Phòng VND	Yên Bái VND	Hòa Bình VND	Hà Giang VND	Tổng cộng các bộ phận VND
Tổng doanh thu của bộ phận	82.238.212.925	24.357.579.681	20.094.150.000	8.262.315.000	134.952.257.606
Doanh thu giữa các bộ phận	(348.885.000)	(22.993.151.739)	(20.094.150.000)	(8.262.315.000)	(51.698.501.739)
Cộng	81.889.327.925	1.364.427.942	-	-	83.253.755.867
Kết quả hoạt động kinh doanh	(3.189.167.977)	898.379.419	3.257.575.210	220.928.675	1.187.715.327
Doanh thu hoạt động tài chính	8.072.357.663	21.134.530	1.228.200	172.200	8.094.892.593
Chi phí tài chính	7.410.803.591	73.997.980	91.000.000	20.475.000	7.596.276.571
Thu nhập khác	3.244.512	895.002	-	-	4.139.514
Chi phí khác	399.037.663	120.945.180	150.640.097	15.364.076	685.987.016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	566.585.617	55.391.556	158.390.171	20.831.009	801.198.353
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	203.285.494
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	63.190.344
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	-	-	-	-	140.095.150
Tài sản bộ phận	1.241.862.856.149	31.820.664.029	30.854.750.746	20.942.444.716	1.325.480.715.640
Tổng tài sản	1.241.862.856.149	31.820.664.029	30.854.750.746	20.942.444.716	1.325.480.715.640
Nợ phải trả của các bộ phận	739.838.750.263	10.491.434.728	18.732.030.625	9.066.897.853	778.129.113.469
Tổng nợ phải trả	739.838.750.263	10.491.434.728	18.732.030.625	9.066.897.853	778.129.113.469

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

	Hoạt động sản xuất kinh doanh VND	Hoạt động đầu tư VND	Tổng cộng các bộ phận VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	83.253.755.867	-	83.253.755.867
Tài sản bộ phận	1.325.480.715.640	-	1.325.480.715.640

29 . THÔNG TIN KHÁC

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư như sau:

Công ty	Vốn điều lệ	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến 30/06/2014	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Kinh doanh TM và XNK HAPACO - Hà Nội	35.000.000.000	35.000.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần Y tế Quốc tế Hải Phòng	120.000.000.000	61.200.000.000	-	51,0%
Công ty TNHH Thương mại Đài Việt	14.450.000.000	14.450.000.000	-	100,0%
Công ty TNHH Hapaco Việt Hưng	10.000.000.000	10.000.000.000	7.086.500.000	100,0%
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	500.000.000.000	150.000.000.000	75.976.000.000	30,0%
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	45.000.000.000	13.400.000.000	7.238.119.565	29,8%
Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	127.000.000.000	120.432.000.000	155.630.855.217	94,8%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	29.960.000.000	10.984.455.931	99,9%
Cộng	871.450.000.000	424.442.000.000	249.829.430.713	

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2014

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số tiền
		VND
Phải trả		
- Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	77.100.000.000
- Ông Vũ Xuân Cường	TV HĐQT, Tổng GD	6.858.504.293

Đây là khoản Tập đoàn vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 02/2014 do Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO lập.

Lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường